

Số: 55/PVIRE-THĐT
V/v: Công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý I/2022

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI
2. Mã chứng khoán: PRE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ trách quản trị công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Quý I/2022 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc; Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
7. Địa chỉ website đăng tải thông tin trên: <http://www.pvire.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu VT, TH-ĐT, 3

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PVIRe

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 36

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		4,638,050,035,610	4,253,525,286,193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17,907,453,469	37,995,524,279
1. Tiền	111		17,907,453,469	37,995,524,279
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1,344,862,604,498	1,219,628,504,499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,344,862,604,498	1,219,628,504,499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770,338,800,414	417,008,124,001
1. Phải thu khách hàng	131	6	773,529,148,611	420,795,181,753
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		709,535,943,746	358,615,337,133
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		63,993,204,865	62,179,844,620
2. Phải thu ngắn hạn khác	135		747,582,364	915,205,280
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(3,937,930,561)	(4,702,263,032)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		250,543,474,029	203,296,046,069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	250,543,474,029	203,296,046,069
1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		250,543,474,029	203,013,143,158
1.2. Chi phí trả trước khác	151.2		-	282,902,911
V. Tài sản tái bảo hiểm	190		2,254,397,703,200	2,375,597,087,345
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	15	479,360,972,539	455,434,180,580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	15	1,775,036,730,661	1,920,162,906,765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		709,005,168,845	774,642,581,594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,000,000,000	8,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		626,591,870	679,071,234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	344,758,988	353,430,135
<i>Nguyên giá</i>	222		6,390,887,385	6,299,939,385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6,046,128,397)	(5,946,509,250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	281,832,882	325,641,099
<i>Nguyên giá</i>	228		23,908,313,000	23,908,313,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23,626,480,118)	(23,582,671,901)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	678,548,450,000	743,915,650,000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		678,548,450,000	743,915,650,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21,830,126,975	22,047,860,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	21,830,126,975	22,047,860,360
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,347,055,204,455	5,028,167,867,787

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4,401,207,395,017	4,133,325,668,142
I. Nợ ngắn hạn	310		4,401,207,395,017	4,133,325,668,142
1. Phải trả cho người bán	312	11	878,402,337,368	632,978,232,297
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		846,213,424,384	597,251,931,058
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		32,188,912,984	35,726,301,239
2. Thuế và các khoản phải nộp	314	12	13,195,244,292	16,801,577,870
3. Phải trả người lao động	315		3,452,720,573	22,737,642,700
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	108,097,596,185	100,862,100,626
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		101,750,226,633	96,489,804,916
4.2. Các khoản phải trả khác	319.2		6,347,369,552	4,372,295,710
5. Vay ngắn hạn	324	14	21,813,379,070	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,775,466,387	5,385,004,900
7. Dự phòng nghiệp vụ	329		3,373,470,651,142	3,354,561,109,749
7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1	15	925,412,431,749	796,219,120,133
7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2	15	2,312,182,371,385	2,433,029,015,249
7.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	15	135,875,848,008	125,312,974,367
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		945,847,809,438	894,842,199,645
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	945,847,809,438	894,842,199,645
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		56,874,709,381	54,366,308,787
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		160,973,100,057	112,475,890,858
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,347,055,204,455	5,028,167,867,787

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	374,473	649,532
Bảng Anh	GBP	18,402	6,637
Euro	EUR	4,759	4,754



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng




Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	335,522,762,188	252,730,438,483
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	39,902,665,028	32,617,603,619
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	305,849,884,147	228,516,899,297
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	4,510,609,045	7,656,698,660
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1,852,823,913	8,820,295,989
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23)	50	63,212,110,111	40,354,148,156
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,206,500,318	8,317,542,598
8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	51,005,609,793	32,036,605,558
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	645	405

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	598,413,151,354	472,142,405,899
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		727,606,462,970	483,561,831,427
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		129,193,311,616	11,419,425,528
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	351,583,882,965	292,781,789,106
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		375,510,674,924	298,242,511,067
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		23,926,791,959	5,460,721,961
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		246,829,268,389	179,360,616,793
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác	04		88,693,493,799	73,369,821,690
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		80,848,512,275	69,836,881,424
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7,844,981,524	3,532,940,266
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		335,522,762,188	252,730,438,483
6. Chi bồi thường	11		243,589,597,077	94,211,890,769
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		158,864,951,708	62,708,632,029
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(120,846,643,864)	38,580,301,514
9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường	14		(145,126,176,104)	(3,132,362,869)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	109,004,177,609	73,215,923,123
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		10,562,873,641	5,559,579,611
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	186,282,832,897	149,741,396,563
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		173,159,769,753	133,267,986,228
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		13,123,063,144	16,473,410,335
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		305,849,884,147	228,516,899,297
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		29,672,878,041	24,213,539,186

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	39,902,665,028	32,617,603,619
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	4,510,609,045	7,656,698,660
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		35,392,055,983	24,960,904,959
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,852,823,913	8,820,295,989
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		63,212,110,111	40,354,148,156
20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		63,212,110,111	40,354,148,156
21. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	12,206,500,318	8,317,542,598
22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51,005,609,793	32,036,605,558
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	645	405

Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	153,615,276,380	150,789,073,923
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	137,074,397	971,092,813
3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(24,276,128,082)	(10,453,435,390)
4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(99,884,979,979)	(88,139,903,983)
5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(8,063,066,799)	(6,224,726,112)
6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(14,433,391,412)	(16,628,231,389)
7. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(20,823,894,841)	(12,649,967,680)
8. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1,090,457,000)	(860,345,816)
9. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1,722,397,481)	(3,316,124,589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16,541,964,817)	13,487,431,777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	82,000,000,000	104,000,000,000
2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác	22	34,768,952,818	8,746,489,327
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(142,000,000,000)	(81,000,000,000)
4. Tiền mua tài sản cố định	25	(90,948,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25,321,995,182)	31,746,489,327
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu đi vay	31	21,813,379,070	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(64,675,612,395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21,813,379,070	(64,675,612,395)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20,050,580,929)	(19,441,691,291)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37,995,524,279	54,685,820,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(37,489,881)	(76,636,286)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,907,453,469	35,167,493,413



Vi Ngọc Sơn
 Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái Bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532.268.250.000	73,11%	532.268.250.000	73,11%
Các cổ đông khác	195.731.750.000	26,89%	195.731.750.000	26,89%
	728.000.000.000	100%	728.000.000.000	100%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

Vấn đề khác

Trong kỳ hoạt động, những tác động tiêu cực của dịch bệnh do chủng virus Corona ("Covid-19") mới gây ra vẫn đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư vào trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.729.991.025	37.818.061.835
	17.907.453.469	37.995.524.279

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,444,865,604,498	1,444,865,604,498	-	1,484,998,704,499	1,484,998,704,499	-
<i>Ngắn hạn</i>	1,344,862,604,498	1,344,862,604,498	-	1,219,628,504,499	1,219,628,504,499	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,223,959,000,000	1,223,959,000,000	-	1,098,591,800,000	1,098,591,800,000	-
- Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii)	120,903,604,498	120,903,604,498	-	121,036,704,499	121,036,704,499	-
<i>Dài hạn</i>	100,003,000,000	100,003,000,000	-	265,370,200,000	265,370,200,000	-
- Trái phiếu (iii)	100,003,000,000	100,003,000,000	-	100,003,000,000	100,003,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	-	-	-	165,367,200,000	165,367,200,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	578,545,450,000	590,266,782,408	-	478,545,450,000	493,586,288,561	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v)	304,545,450,000	308,524,818,329	-	204,545,450,000	218,193,764,579	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi)	274,000,000,000	281,741,964,079	-	274,000,000,000	275,392,523,982	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, hợp đồng tiền gửi số 44805.21.004.893.2059.TG.DN tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc là 75.000.000.000 VND đang được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 1 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iv) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của PIF.
- (*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
 - Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào các thông tin liên quan thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước, giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	709.535.943.746	358.615.337.133
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	455.040.337.226	182.233.019.129
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	254.495.606.520	176.382.318.004
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	63.993.204.865	62.179.844.620
	773.529.148.611	420.795.181.753

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng trong nước	637,355,946,152	333,451,835,365
Phải thu khách hàng nước ngoài	136,173,202,459	87,343,346,388
	773,529,148,611	420,795,181,753

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	350.699.622.064	137.063.022.034
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	-	18.632.000.000
Hannover Re	111.256.813	364.101.710
Hannover Re Malaysia	514.434.714	162.381.422
	351.325.313.591	156.221.505.166

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng đã trích lập VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.213.613.673	2.275.683.112	3.937.930.561	6.355.467.178	1.653.204.146	4.702.263.032
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	3.138.309.908	580.184.932	2.558.124.976	4.419.289.435	788.300.534	3.630.988.901
- Korean Re Korea	889.850.807	619.970.253	269.880.554	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	500.864.207	210.651.824	290.212.383	500.588.331	204.374.397	296.213.934
- Emirate Re	326.800.524	228.760.367	98.040.157	-	-	-
- Hyundai Insurance Brokers Pte. Ltd	245.000.892	171.500.624	73.500.268	-	-	-
- AON Re Asia	213.095.955	6.973.964	206.121.991	227.919.243	11.191.633	216.727.610
- Phải thu các đối tượng khác	899.691.380	457.641.148	442.050.232	1.207.670.169	649.337.582	558.332.587

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	250.543.474.029	203.296.046.069
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	250.543.474.029	203.013.143.158
<i>Số dư đầu kỳ/năm</i>	<i>203.013.143.158</i>	<i>197.814.338.064</i>
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong</i>	<i>220.690.100.624</i>	<i>138.466.791.322</i>
<i>Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm</i>	<i>(173.159.769.753)</i>	<i>(133.267.986.228)</i>
<i>Số dư cuối kỳ/năm</i>	<i>250.543.474.029</i>	<i>203.013.143.158</i>
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	109.953.682
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	172.949.229
b) Dài hạn	21.830.126.975	22.047.860.360
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	20.009.466.858	20.168.688.344
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.820.660.117	1.879.172.016
	272.373.601.004	225.343.906.429

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	6,299,939,385
Tăng trong năm	90,948,000
- <i>Mua sắm mới</i>	<i>90,948,000</i>
Số dư cuối kỳ	6,390,887,385
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5,946,509,250
Trích khấu hao	99,619,147
Số dư cuối kỳ	6,046,128,397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	353,430,135
Tại ngày cuối kỳ	344,758,988

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 5.669.171.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.032.271.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	23.908.313.000
Số dư cuối kỳ	23.908.313.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	23.582.671.901
Trích khấu hao	43.808.217
Số dư cuối kỳ	23.626.480.118
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	325.641.099
Tại ngày cuối kỳ	281.832.882

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 23.375.313.000 VND).

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	846.213.424.384	597.251.931.058
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	430.859.865.127	284.043.656.198
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	361.043.090.114	261.489.184.624
- Phải trả khác	54.310.469.143	51.719.090.236
Phải trả khác cho người bán	32.188.912.984	35.726.301.239
	878.402.337.368	632.978.232.297

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán trong nước	635.033.972.401	464.562.760.293
Phải trả người bán nước ngoài	243.368.364.967	168.415.472.004
	878.402.337.368	632.978.232.297

Phải trả người bán là bên liên quan:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	358,455,103,167	297,702,188,714
Hannover Re	379,710,519	1,564,436,720
Hannover Re - Malaysia Branch	609,100,108	315,505,082
	359,443,913,794	299,582,130,516

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	
		VND	VND	
Thuế GTGT hàng hóa, dịch	134,555,644	251,739,180	235,688,082	150,606,742
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,775,516,172	12,206,500,318	15,860,052,623	10,121,963,867
- Những năm trước	13,775,516,172	-	13,775,516,172	-
- Quý I năm 2022	-	12,206,500,318	2,084,536,451	10,121,963,867
Thuế thu nhập cá nhân	2,738,299,877	4,465,283,509	4,578,985,650	2,624,597,736
Thuế nhà thầu	153,206,177	291,038,256	146,168,486	298,075,947
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	16,801,577,870	17,217,561,263	20,823,894,841	13,195,244,292

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	101,750,226,633	96,489,804,916
- Số dư đầu kỳ/năm	96,489,804,916	113,730,285,108
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	86,108,933,992	52,596,401,232
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(80,848,512,275)	(69,836,881,424)
- Số dư cuối kỳ/năm	101,750,226,633	96,489,804,916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6,347,369,552	4,372,295,710
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	923,063,387	846,996,390
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,424,306,165	3,525,299,320
	108,097,596,185	100,862,100,626

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	1.631.570.955	1.222.140.376
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	77.535.982	63.636.362
	1.709.106.937	1.349.413.101

14. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	21.813.379.070	-	21.813.379.070	21.813.379.070
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	-	-	21.813.379.070	-	21.813.379.070	21.813.379.070
	-	-	21.813.379.070	-	21.813.379.070	21.813.379.070

(*) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022. Ngân hàng sẽ cung cấp cho Công ty các khoản vay có hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND Trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán tái bảo hiểm. Lãi suất tính lãi là 4,6%/năm. Lãi vay trả hằng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã huyết minh tại Thuyết minh số 5, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ với số tiền gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 là 75.000.000.000 VND.

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
1. Dự phòng bồi thường	2.312.182.371.385	1.775.036.730.661	537.145.640.724
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>2.218.474.182.945</i>	<i>1.722.537.501.867</i>	<i>495.936.681.078</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>93.708.188.440</i>	<i>52.499.228.794</i>	<i>41.208.959.646</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	925.412.431.749	479.360.972.539	446.051.459.210
	3.237.594.803.134	2.254.397.703.200	983.197.099.934

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.433.029.015.249	1.920.162.906.765	512.866.108.484
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(120.846.643.864)	(145.126.176.104)	24.279.532.240
Số dư cuối kỳ	2.312.182.371.385	1.775.036.730.661	537.145.640.724

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	796.219.120.133	455.434.180.580	340.784.939.553
Số trích lập trong kỳ	129.193.311.616	23.926.791.959	105.266.519.657
Số dư cuối kỳ	925.412.431.749	479.360.972.539	446.051.459.210

Dự phòng dao động lớn	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
	Số dư đầu kỳ	125.312.974.367
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	10.562.873.641	5.559.579.611
Số dư cuối kỳ	135.875.848.008	125.312.974.367

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</i>				
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	46.954.054.449	167.799.486.957	942.753.541.406
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	145.780.678.146	145.780.678.146
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	7.412.254.338	(7.412.254.338)	-
Chi trả cổ tức	-	-	(182.000.000.000)	(182.000.000.000)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	(11.692.019.907)	(11.692.019.907)
Số dư cuối kỳ trước	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
<i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>				
Số dư đầu kỳ này	728.000.000.000	54.366.308.787	112.475.890.858	894.842.199.645
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	50.986.357.665	50.986.357.665
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	2.507.437.988	(2.507.437.988)	-
Số dư cuối kỳ này	728.000.000.000	56.873.746.775	160.954.810.535	945.828.557.310

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.800.000	72.800.000
Cổ phiếu phổ thông	72.800.000	72.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm	727,606,462,970	483,561,831,427
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	222,062,537,099	194,483,873,703
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	118,419,095,297	34,282,600,342
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	106,092,467,581	31,190,957,040
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	92,289,996,863	88,102,305,302
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	53,271,929,288	48,857,045,512
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	51,038,135,227	43,625,738,098
<i>Bảo hiểm con người</i>	23,384,542,154	284,174,077
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	6,341,753,308	8,286,393,620
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	73,439,052	(688,501,364)
<i>Bảo hiểm khác</i>	54,632,567,101	35,137,245,097
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(129,193,311,616)	(11,419,425,528)
	598,413,151,354	472,142,405,899

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	375,510,674,924	298,242,511,067
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	148,370,993,959	148,295,244,001
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	104,617,292,560	33,761,303,445
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	34,569,438,985	41,971,857,087
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	32,071,633,372	30,348,772,125
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	30,649,269,251	31,029,193,290
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	8,639,854,284	7,501,451,086
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	603,591,038	1,396,813,647
<i>Bảo hiểm con người</i>	558,107,608	72,231,531
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	(12,029,078)
<i>Bảo hiểm khác</i>	15,430,493,867	3,877,673,933
<i>(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(23,926,791,959)	(5,460,721,961)
	351,583,882,965	292,781,789,106

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường	243,589,597,077	94,211,890,769
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	115,289,465,197	38,876,173,362
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	38,606,601,934	2,147,162,565
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	31,004,728,841	17,308,082,371
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	23,757,578,123	1,306,265,325
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	17,981,210,539	8,918,623,392
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	9,105,807,581	15,084,330,389
<i>Bảo hiểm con người</i>	4,000,112,318	39,218,356
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	1,235,298,353	6,527,462,298
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	-	(317,002,460)
<i>Bảo hiểm khác</i>	2,608,794,191	4,321,575,171
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(158,864,951,708)	(62,708,632,029)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(120,846,643,864)	38,580,301,514
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	145,126,176,104	3,132,362,869
	109,004,177,609	73,215,923,123

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	173,159,769,753	133,267,986,228
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	1,123,416,785	1,554,016,279
Chi khác nhận tái bảo hiểm	4,856,447,674	3,638,295,562
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	7,143,198,685	11,281,098,494
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5,026,212,528</i>	<i>4,982,463,090</i>
<i>Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)</i>	<i>(5,177,666,906)</i>	-
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>98,958,314</i>	<i>223,807,380</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>365,535,687</i>	<i>382,937,403</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>6,830,159,062</i>	<i>5,691,890,621</i>

(i) Điều chỉnh theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31/03/2022.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	22.131.031.562	25.580.787.219
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.453.451.966	7.036.816.400
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.318.181.500	-
	39.902.665.028	32.617.603.619

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.190.005.805	5.929.826.006
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	292.854.157	1.567.781.745
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	25.000.000	159.090.909
Chi phí lãi vay	2.749.083	-
	4.510.609.045	7.656.698.660

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5,218,495,465	5,236,984,193
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(5,245,015,351)	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	211,692,107	310,145,312
Chi phí khấu hao TSCĐ	113,047,367	391,070,737
Thuế, phí và lệ phí	941,205,818	905,520,585
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(687,899,224)	424,431,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,254,434,658	1,434,395,115
Chi phí khác bằng tiền	46,863,073	117,748,087
	1,852,823,913	8,820,295,989

(i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13.35 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31/03/2022.

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm	109,004,177,609	73,215,923,123
Tăng dự phòng dao động lớn	10,562,873,641	5,559,579,611
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	173,159,769,753	133,267,986,228
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	1,123,416,785	1,554,016,279
Chi khác nhận tái bảo hiểm	4,856,447,674	3,638,295,562
Chi phí nhân viên	10,244,707,993	10,219,447,283
Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước (i)	(10,422,682,257)	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	113,047,367	391,070,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,619,970,345	1,817,332,518
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(687,899,224)	424,431,960
Chi phí khác bằng tiền	8,128,878,374	7,249,111,985
	307,702,708,060	237,337,195,286

(i) Điều chỉnh giảm quỹ lương bổ sung năm 2021 về số tiền 13.35 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm PVI số 01/BB-HĐQT ngày 31/03/2022.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63,212,110,111	40,354,148,156
Các khoản điều chỉnh		
Cộng:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	104,250,000	176,318,757
- Chi phí không được khấu trừ khác	48,000,000	42,142,857
Trừ:		
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56,250,000	134,175,900
- Các khoản không chịu thuế khác	(2,283,858,522)	1,057,246,075
Thu nhập chịu thuế	(933,858,552)	1,057,246,075
Thuế suất phổ thông	(1,349,999,970)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	61,032,501,589	41,587,712,988
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,206,500,318	8,317,542,598

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51,005,609,793	32,036,605,558
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu	51,005,609,793	32,036,605,558
Trừ số trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2,550,280,490)	(2,562,928,445)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	48,455,329,303	29,473,677,113
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	666	405

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,907,453,469	17,907,453,469	37,995,524,279	37,995,524,279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	769,914,898,960	769,914,898,960	416,963,597,712	416,963,597,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	2,023,411,054,498	1,960,321,526,587	1,963,544,154,499	1,803,565,565,192
Tổng cộng	2,811,233,406,927	2,748,143,879,016	2,418,503,276,490	2,258,524,687,183
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	883,826,643,533	883,826,643,533	636,503,531,617	636,503,531,617
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21,813,379,070	21,813,379,070	-	-
Tổng cộng	905,640,022,603	905,640,022,603	636,503,531,617	636,503,531,617

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 05.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	449,449,160,750	207,390,987,690	494,560,739,090	335,087,084,868
Won Hàn Quốc (KRW)	7,039,077,856	6,919,699,256	12,139,512,497	12,297,471,086
Euro (EUR)	61,115,799,082	27,258,335,724	96,822,133,716	38,491,502,354
Rupee Ấn Độ (INR)	594,511,877	571,535,012	2,386,165,417	2,386,245,038
Khác	7,902,279,493	3,713,303,963	8,949,632,686	3,729,433,923
Total	526,100,829,058	245,853,861,645	614,858,183,407	391,991,737,269

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(902,231,567)	(2,553,921,944)
Won Hàn Quốc (KRW)	(102,008,693)	(107,555,437)
Euro (EUR)	(714,126,693)	(224,663,333)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,907,453,469	-	17,907,453,469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	769,914,898,960	-	769,914,898,960
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,344,862,604,498	678,548,450,000	2,023,411,054,498
Tổng cộng	2,132,684,956,927	678,548,450,000	2,811,233,406,927
Phải trả cho người bán và phải trả khác	883,826,643,533	-	883,826,643,533
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21,813,379,070	-	21,813,379,070
Tổng cộng	905,640,022,603	-	905,640,022,603
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,227,044,934,324	678,548,450,000	1,905,593,384,324
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37,995,524,279	-	37,995,524,279
Phải thu khách hàng và phải thu khác	416,963,597,712	-	416,963,597,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,219,628,504,499	743,915,650,000	1,963,544,154,499
Tổng cộng	1,674,587,626,490	743,915,650,000	2,418,503,276,490
Phải trả cho người bán và phải trả khác	636,503,531,617	-	636,503,531,617
Tổng cộng	636,503,531,617	-	636,503,531,617
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,038,084,094,873	743,915,650,000	1,781,999,744,873

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Tiền thuê văn phòng và phí dịch vụ đã trả	-	674,289,158
Cổ tức đã trả	-	47,904,142,500
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	482,270,167,893	294,344,295,911
Chi hoa hồng, môi giới và chi khác nhận tái bảo hiểm	146,666,777,883	84,708,962,575
Chuyển phí nhượng tái	41,974,537,309	47,100,353,488
Phí nhượng tái được hoàn	-	371,460,028
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16,135,959,544	13,134,921,018
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20,959,858,263	11,149,315,298
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	168,412,747,041	61,361,461,515
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	366,342,449	159,730,541
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	-	700,000,000
Hannover Re - Malaysia Branch		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	7,502,825,140	10,886,328,200
Chuyển phí nhượng tái	504,573,494	599,034,304
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	2,455,629,552
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	282,974,535	42,308,019
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	(12,632,246)	24,984,337

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	31,149,532	31,149,532
Phải trả khác	1,631,570,955	1,222,140,376
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	350,699,622,064	137,063,022,034
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	358,455,103,167	297,702,188,714
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	77,535,982	63,636,363
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304,545,450,000	204,545,450,000
Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274,000,000,000	274,000,000,000
Phải thu về cổ tức được chia	-	18,632,000,000
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	111,256,813	364,101,710
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	379,710,519	1,564,436,720
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	514,434,714	162,381,422
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	609,100,108	315,505,082
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	316,596,929	-
Phải trả khác	10,000,000	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		

Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và đã nhận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1,164,782,310	632,725,680
Ban Tổng Giám đốc	5,439,490,504	6,244,089,675

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tăng vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI bằng việc chuyển giao các hợp đồng tiền gửi	100.000.000.000	-

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2022 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Tổng Công ty và cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Vi Ngọc Sơn
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022